Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 4005.99.90

Mã HS	4005.99.90
Mô tả hàng hóa	Cao su hỗn hợp, chưa lưu hóa, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải / - Loại khác: / - - Loại khác: / - - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	09/11/2026 22:19:18
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/40059990/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	7.5	7,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K6375
Thuế NK ưu đãi (MFN)	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N6375
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q6375
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP	1	1%	115/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CM6375
Thuế XK ưu đãi EVFTA	1	1%	116/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CP6375
Thuế XK ưu đãi UKVFTA	1	1%	117/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CS6375

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	2	2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E6165
ATIGA	2022	2022	0	AT!E6126
ATIGA	2023	2023	0	AT!F6126
ATIGA	2024	2024	0	AT!G6126
ATIGA	2025	2025	0	AT!H6126
ATIGA	2026	2026	0	AT!I6126
ATIGA	2027	2027	0	AT!J6126
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E6170
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F6170

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G6170
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H6170
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I6170
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J6170
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E6168
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F6168
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G6168
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H6168
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I6168
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J6168
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F6176
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H6132
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F6128
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G6128
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H6128
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I6128
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J6128
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K6128
VKFTA	2022	2022	0	VK!E6152
VKFTA	2023	2023	0	VK!F6152
VKFTA	2024	2024	0	VK!G6152
VKFTA	2025	2025	0	VK!H6152
VKFTA	2026	2026	0	VK!I6152
VKFTA	2027	2027	0	VK!J6152
VCFTA	2022	2022	0	VC!D6194
VCFTA	2023	2023	0	VC!E6194

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F6194
VCFTA	2025	2025	0	VC!G6194
VCFTA	2026	2026	0	VC!H6194
VCFTA	2027	2027	0	VC!I6194
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D6179
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E6179
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F6179
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G6179
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H6179
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I6179
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D6182
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E6182
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F6182
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G6182
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H6182
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I6182
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D6167
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E6167
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F6167
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G6167
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H6167
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I6167
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D6169
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E6169
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F6169
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G6169

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H6169
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I6169
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D6154
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E6154
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F6154
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G6154
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H6154
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I6154
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J6154
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D6172
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E6172
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F6172
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G6172
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H6172
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I6172
RCEP B	2022	2022	0	B!D6172
RCEP B	2023	2023	0	B!E6172
RCEP B	2024	2024	0	B!F6172
RCEP B	2025	2025	0	B!G6172
RCEP B	2026	2026	0	B!H6172
RCEP B	2027	2027	0	B!I6172
RCEP C	2022	2022	0	C!D6172
RCEP C	2023	2023	0	C!E6172
RCEP C	2024	2024	0	C!F6172
RCEP C	2025	2025	0	C!G6172
RCEP C	2026	2026	0	C!H6172

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I6172
RCEP D	2022	2022	0	D!D6172
RCEP D	2023	2023	0	D!E6172
RCEP D	2024	2024	0	D!F6172
RCEP D	2025	2025	0	D!G6172
RCEP D	2026	2026	0	D!H6172
RCEP D	2027	2027	0	D!I6172
RCEP E	2022	2022	0	E!D6175
RCEP E	2023	2023	0	E!E6175
RCEP E	2024	2024	0	E!F6175
RCEP E	2025	2025	0	E!G6175
RCEP E	2026	2026	0	E!H6175
RCEP E	2027	2027	0	E!I6175
RCEP F	2022	2022	0	F!D6172
RCEP F	2023	2023	0	F!E6172
RCEP F	2024	2024	0	F!F6172
RCEP F	2025	2025	0	F!G6172
RCEP F	2026	2026	0	F!H6172
RCEP F	2027	2027	0	F!I6172
VIFTA	2024	2024	4	VI!F5713
VIFTA	2025	2025	3	VI!G5713
VIFTA	2026	2026	2	VI!H5713
VIFTA	2027	2027	1	VI!I5713

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 4005.99 có 3 dòng thuế; dòng 4005.99.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	4005.99.10 Dạng latex (dạng mủ cao su); 4005.99.20 Cao su tự nhiên được pha trộn với các chất trừ carbon hoặc silica	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 4005.99.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 5% của mã 4005.99.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N6375), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.